

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VINH HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VINH HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH HOANG PHARMACEUTICAL AND MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINH HOANG PHARMACEUTICAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109132244

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 08 – TT4A Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973410968 / 0986399922 Fax:

Email: ds.tranhoang1602@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh       | 4772(Chính) |
| 2.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                | 1079        |
| 3.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                             | 1702        |
| 4.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                      | 2011        |
| 5.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                        | 2023        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220        |
| 7.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817        |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821        |
| 9.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314        |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320        |
| 14. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700        |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                | 3811        |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                      | 3812        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211        |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác<br>- Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                         | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                | 4299 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi,; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.... | 4329 |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 33. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                             | 4543 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 36. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 37. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 40. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 41. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                | 4649 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                             | 4669 |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ xử lý báo cáo văn bản và sao chép tốc ký như:<br>+ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tốc ký,<br>+ Dịch vụ tốc ký công cộng;<br>- Chú thích thời gian thực trình chiếu chương trình truyền hình trực tiếp các cuộc họp;<br>- Địa chỉ mã vạch;<br>- Dịch vụ sắp xếp thư;<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                     | 7410 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 190.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN PHI HÙNG     | Băng A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 38.000     | 380.000.000           | 20,000    | 014064000052                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 38.000     | 380.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUANG VINH | Thôn Đồng Đoài, Xã Đại Đồng Thành, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 76.000     | 760.000.000           | 40,000    | 125590025                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 76.000     | 760.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                   |                                    |        |             |        |                  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | TRẦN SĨ<br>HOÀNG | Băng A, Phường<br>Hoàng Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 76.000 | 760.000.000 | 40,000 | 0140950000<br>13 |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                   | Tổng số                            | 76.000 | 760.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                  |                                                                                   |                                    |        |             |        |                  |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Ho và tên: TRẦN SĨ HOÀNG

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 22/11/1995      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 014095000013

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Bằng A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội